TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2026/QĐST-LĐ	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Đào Thị Thu Vân

***Thư ký phiên họp*:** Ông Thái Vương Triều - Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp*:** Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 08/2025/TLST-VLĐ ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 10/2026/QĐST-LĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: Bà Dương Thị T, sinh năm 1988; nơi thường trú tại: Thôn D, xã C, tỉnh Gia Lai. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Tuyết A, sinh năm 1990; nơi thường trú: Số D đường D, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Công ty TNHH S; địa chỉ: Số F đường L, khu phố C, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở D; địa chỉ: Đường T, khu T, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Văn T1, sinh năm 1988; địa chỉ: A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết bà Dương Thị T trình bày: Từ năm 2005, bà Dương Thị T có ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty G và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số: 6423298070. Sau đó, bà T làm việc tại nhiều công ty khác nhau và tham gia bảo

hiểm xã hội theo mã số trên. Khoảng tháng 12/2025, bà T đi làm thủ tục tại Bảo hiểm xã hội thì được biết bảo hiểm xã hội của bà bị trùng trong khoảng thời gian từ tháng 7/2006 đến tháng 4/2009. Nguyên nhân bị trùng bảo hiểm xã hội là do bà T cho bà Lê Thị Tuyết A mượn chứng minh nhân dân để làm việc tại Công ty TNHH S trong thời gian nêu trên. Quá trình làm việc, bà A được Công ty TNHH S tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ bảo hiểm là 9106152445. Vì thiếu hiểu biết, nghĩ rằng việc cho bà A mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S là không vi phạm gì và chỉ mong muốn cho bà A có công việc để trang trải cuộc sống. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Dương Thị T và Công ty TNHH S là vô hiệu. Bà Dương Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Tuyết A trình bày: Bà A và bà T có mối quan hệ bạn bè. Khoảng tháng 7/2006, bà A chưa đủ tuổi lao động, không có chứng minh nhân dân nên đã mượn chứng minh nhân dân của bà T để xin vào làm việc tại Công ty TNHH S và tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 7/2006 đến tháng 4/2009 với số sổ bảo hiểm xã hội là 9106152445. Nay, bà A thống nhất toàn bộ yêu cầu của bà T và đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Dương Thị T với Công ty TNHH S vô hiệu.

- Quá trình tố tụng, Công ty TNHH S không cung cấp cho Toà án ý kiến đối với việc yêu cầu của bà Dương Thị T và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Ông Dương Văn T1 là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D (viết tắt là BHXH) trình bày:

Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty TNHH S cho người lao động thì Công ty có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà Dương Thị T sinh năm 1988, số CCCD 066188008740, với mã số BHXH 9106152445 có quá trình tham gia BHXH, BHYT, BHTN từ tháng 7/2006 đến tháng 4/2009 tại Công ty TNHH S đã hưởng trợ cấp BHXH một lần, chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp. Ngoài ra qua tra cứu dữ liệu, BHXH cơ sở Dĩ An còn phát hiện bà Dương Thị T còn có mã số 6423298070 tại Công ty G. Về đề nghị yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa bà Dương Thị T và Công ty TNHH S, đề nghị Tòa án Căn cứ theo Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu để tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Công ty TNHH S có giao kết lại hợp đồng lao động với người mượn hồ sơ hay không; về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của bà Dương Thị T, BHXH không có lưu trữ những hồ sơ này. Về các yêu cầu khác của bà Dương Thị T không có ý kiến.

- Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Dương Thị T là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Dương Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết A và người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm xã hội cơ sở D có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH S vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 7/2006 đến tháng 4/2009, người lao động tên Dương Thị T giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S và được Công ty TNHH S tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 9106152445. Tuy nhiên, bà T và bà A đều thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S và thực tế làm việc tại công ty T2 khoảng thời gian từ tháng 7/2006 đến tháng 4/2009 là bà Lê Thị Tuyết A (do bà T cho bà A mượn chứng minh nhân dân).

[2.2] Xét thấy, lời khai của bà T và bà A phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở D. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 7/2006 đến tháng 4/2009, bà T đang làm việc tại công ty khác và tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số 6423298070. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S trong khoảng thời gian tháng 7/2006 đến tháng 4/2009 là bà Lê Thị Tuyết A, không phải là bà Dương Thị T.

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: "*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*". Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*" và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*". Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền*" và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*". Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L thì: *"...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao*

động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...". Do đó, có cơ sở xác định việc bà A mượn hồ sơ cá nhân của bà T để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 9106152445 từ tháng 7/2006 đến tháng 4/2009 tại Công ty TNHH S là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Dương Thị T với Công ty TNHH S theo sổ bảo hiểm xã hội số 9106152445 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: *"... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu"*. Quá trình giải quyết, bà T, bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu nên có cơ sở chấp nhận. Bà T và bà A có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 9106152445.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39;Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Dương Thị T.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Dương Thị T với Công ty TNHH S (theo sổ bảo hiểm xã hội số 9106152445) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 9106152445 không phải là bà Dương Thị T, sinh năm 1988, giới tính: Nữ, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số: 066188008740. Bà Dương Thị T và bà Lê Thị Tuyết A được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 9106152445.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0000167 ngày 05/01/2026 của Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Khu vực 16-TP.HCM;
- VKSND Khu vực 16-TP.HCM;
- THA DS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân